

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – N phúc

Bản án số: 51/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 29-8-2025
“V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình ly hôn, nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Lắm.
- Các Hội thẩm nhân dân:
 1. Ông Võ Lâm Sơn;
 2. Ông Nguyễn Thanh Liêm.

Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Trọng Khiêm, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Lê Trần Long - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 506/2025/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2025 về việc “tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 77/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 122A/2025/QĐ-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lâm Thị N, sinh năm 1983 (số CCCD 089183024501, cấp ngày 14/5/2023); địa chỉ thường trú: ấp M, xã Đ, tỉnh An Giang; địa chỉ liên lạc: số 60, đường Ung Văn K, phường L, tỉnh An Giang; vắng mặt.

Bị đơn: Ông Đỗ N K, sinh năm 1983; địa chỉ: số 573, tổ 21, ấp H, xã K, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lâm Thị N trình bày:

Bà N và ông Đỗ N K do quen biết, tìm hiểu, tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K vào ngày 13/01/2009. Trong thời gian chung sống, vợ chồng sinh được 01 con chung tên Đỗ Thị Bích T, sinh ngày 12/12/2008. Hiện cháu T đang được bà N chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà N, ông K chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn do ông K thường xuyên cờ bạc, nhậu nhẹt, có hành vi bạo lực đối với bà, có khuyên nhiều lần nhưng ông K không thay đổi. Vợ chồng đã không sống chung từ năm 2020 đến nay.

Do tình cảm không còn nên bà N yêu cầu được ly hôn với ông Đỗ N K; yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Đỗ Thị Bích T, sinh ngày 12/12/2008, không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con chung; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết tài sản chung và nợ chung.

Do bận đi làm nên bà N yêu cầu được vắng mặt tham gia tố tụng: Phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, lấy lời khai, đối chất và xét xử....

- Bị đơn ông Đỗ N K đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn bà Lâm Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt và không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên căn cứ các Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông K.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình, đề xuất: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Lâm Thị N đối với ông Đỗ N K; bà Lâm Thị N được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Đỗ Thị Bích T, sinh ngày 12/12/2008, ông K không phải cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Lâm Thị N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Đỗ N K, ông K cư trú trên địa bàn xã K, tỉnh An Giang. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình

thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11 theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Lâm Thị N, ông Đỗ N K đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng bà N có đơn xin vắng mặt, ông K vắng mặt không rõ lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà N theo quy định khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt ông K theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Bà Lâm Thị N khai, bà N và ông K do quen biết, tìm hiểu nhau và kết hôn với nhau 2007, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã K nên quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông K là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Bà N xác định, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn do ông K thường xuyên cờ bạc, nhậu nhẹt, bạo lực đối với bà, có khuyên nhiều lần nhưng ông K không thay đổi. Vợ chồng đã không sống chung từ năm 2020 đến nay.

Xét thấy, xuất phát từ mâu thuẫn trong thời gian chung sống, bà N và ông K bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên xảy ra cãi vã nhau, vợ chồng không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau từ năm 2020 đến nay. Mặc khác, ông K cũng không có ý kiến phản đối về yêu cầu ly hôn của bà N. Cho nên, có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa bà N và ông K là trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N đối với ông K theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà N xác định, trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh con chung tên Đỗ Thị Bích T, sinh ngày 12/12/2008. Hiện tại, cháu T đang sống cùng bà N. Khi ly hôn, bà N yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

Xét thấy, cháu T đang sống cùng với bà N phát triển tốt về thể chất và tinh thần, được tạo điều kiện học tập, ông K cũng không có ý kiến phản đối với yêu cầu của bà N. Theo biên bản ghi nhận ý kiến của cháu T, cháu có nguyện vọng sống cùng với bà N khi cha, mẹ ly hôn. Mặc khác, nhằm để cháu có cuộc sống ổn định, phát triển tốt về thể chất và tinh thần nên Hội đồng xét xử giao cháu T cho bà N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp theo Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, bà N không yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà N không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Ông K không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, 227, 228 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị N.

- Về hôn nhân: Bà Lâm Thị N được ly hôn với ông Đỗ N K.

- Về con chung: Bà Lâm Thị N được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Đỗ Thị Bích T, sinh ngày 12/12/2008. Ông Đỗ N K không phải cấp dưỡng nuôi dạy con chung.

Bà Lâm Thị N cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Đỗ N K trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

2. Về án phí sơ thẩm:

Bà Lâm Thị N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0024750 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 6 năm 2025. Bà Lâm Thị N đã nộp đủ án phí.

Ông Đỗ N K không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

3. Bà Lâm Thị N, ông Đỗ N K có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,

7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 11 (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Phòng THADS khu vực 11 (1);
- Các đương sự;
- UBND xã K (1);
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Lắm